

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN
QUÝ 4/2017
KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017**

Tháng 1 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 4/2017 kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Văn Phúc	Chủ tịch	Từ ngày 8/5/2017
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Chủ tịch phụ trách	Đến ngày 7/5/2017
Ông Kiều Nghị	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên	Từ nhiệm từ ngày 26/4/2017
Ông Nguyễn Đức Bình	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 26/4/2017
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Hương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính và Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.
Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017
Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		733,359,102,330	762,399,616,084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	20,823,814,017	50,660,511,511
1. Tiền	111		13,293,983,501	45,090,239,964
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,529,830,516	5,570,271,547
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		247,955,670	235,774,088
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		247,955,670	235,774,088
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255,447,305,827	332,358,840,694
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	205,747,826,657	288,930,728,782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28,749,658,485	34,262,064,582
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	21,523,777,525	16,438,599,769
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(573,956,840)	(7,272,552,439)
IV. Hàng tồn kho	140		425,120,196,785	354,348,511,662
1. Hàng tồn kho	141	4	425,120,196,785	354,348,511,662
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31,719,830,031	24,795,978,129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	3,319,575,546	2,177,283,632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,927,922,215	19,938,027,363
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	472,332,270	2,680,667,134
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		350,389,888,930	329,039,955,615
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,005,863,625	7,514,858,013
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2b	39,799,497	844,526,156
6. Phải thu dài hạn khác	218	7	4,131,949,978	9,185,721,518
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(165,885,850)	(2,515,389,661)
II. Tài sản cố định	220		219,662,798,445	232,461,799,909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	214,056,567,391	226,667,059,655
- Nguyên giá	222		474,324,580,994	449,418,821,439
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(260,268,013,603)	(222,751,761,784)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	5,606,231,054	5,794,740,254
- Nguyên giá	228		6,285,812,900	6,285,812,900
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(679,581,846)	(491,072,646)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	3,670,402,450	3,897,845,050
- Nguyên giá	231		5,686,065,091	5,686,065,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2,015,662,641)	(1,788,220,041)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		92,042,112,992	44,857,166,813
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	3,252,854,849	2,953,781,750
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	88,789,258,143	41,903,385,063
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	17,600,000,000	23,984,500,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17,500,000,000	17,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100,000,000	6,484,500,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		13,408,711,418	16,323,785,830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	12,399,160,650	14,738,013,407
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		97,963,500	1,585,772,423
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,083,748,991,260	1,091,439,571,699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Quý 4 năm 2017
Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		661,257,838,872	642,617,714,963
I. Nợ ngắn hạn	310		594,311,461,568	589,448,120,939
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	173,308,391,826	159,257,087,970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73,692,889,203	56,490,076,962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13,432,880,429	19,975,603,684
4. Phải trả người lao động	314		20,023,450,363	25,854,833,584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2,542,426,138	7,180,250,022
9. Phải trả khác ngắn hạn	319	18	45,655,202,056	35,666,461,172
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	260,930,532,863	266,662,911,662
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	-	13,542,147,432
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,725,688,690	4,818,748,451
II. Nợ dài hạn	330		66,946,377,304	53,169,594,024
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	3,010,804,840	3,762,739,024
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	63,935,572,464	49,406,855,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		422,491,152,388	448,821,856,736
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	422,491,152,388	448,821,856,736
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,573,830,000	154,573,830,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,766,666,079	25,766,666,079
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,296,421,018	1,296,421,018
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		137,775,057,244	135,946,055,268
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		386,890,494	25,789,069,364
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	(353,627,496)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		386,890,494	26,142,696,860
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		102,692,287,553	105,449,815,007
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,083,748,991,260	1,091,439,571,699



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2018

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017
Tại ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		137,001,927,352	161,463,570,779	563,269,858,904	665,573,716,996
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6,226,440	7,885,845	32,027,985	31,851,901
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	136,995,700,912	161,455,684,934	563,237,830,919	665,541,865,095
4. Giá vốn hàng bán	11	2	101,985,540,550	141,234,631,475	466,962,767,600	532,861,577,290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35,010,160,362	20,221,053,459	96,275,063,319	132,680,287,805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	2,733,954,883	655,948,511	3,864,879,390	1,380,905,605
7. Chi phí tài chính	22	4	6,495,563,220	6,712,222,630	24,780,736,636	24,755,943,875
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,406,171,545	6,712,213,914	24,691,344,961	24,019,811,445
9. Chi phí bán hàng	25	5	440,643,076	780,853,588	2,484,846,627	2,351,886,724
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	15,493,971,839	19,019,338,462	65,609,560,993	95,225,755,828
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,313,937,110	(5,635,412,710)	7,264,798,453	11,727,606,983
12. Thu nhập khác	31	7	138,857,008	4,660,429,826	1,253,272,513	35,690,451,337
13. Chi phí khác	32	8	1,198,993,834	2,847,841,051	3,342,284,834	6,249,664,644
14. Lợi nhuận khác	40		(1,060,136,826)	1,812,588,775	(2,089,012,321)	29,440,786,693
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,253,800,284	(3,822,823,935)	5,175,786,132	41,168,393,676
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	1,373,080,545	1,021,828,557	3,199,139,810	3,262,453,189
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	2,425,731,811	(909,401,036)	1,487,808,923	8,835,685,105
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10,454,987,928	(3,935,251,456)	488,837,399	29,070,255,382
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8,932,911,822	(4,982,900,811)	638,128,448	26,420,514,939
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		1,522,076,106	1,047,649,355	(149,291,049)	2,649,740,443
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	11			41	1,709
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	12			41	1,709



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2018

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,175,786,132	41,168,393,676
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		35,978,413,933	19,447,109,047
- Các khoản dự phòng	03		(20,872,246,842)	(10,557,260,322)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(192)	241,285,431
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,653,591,924)	(4,720,916,686)
- Chi phí lãi vay	06		23,537,450,461	11,337,878,440
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35,165,811,568	56,916,489,586
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(7,663,817,320)	97,001,736,256
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(65,599,638,711)	20,068,439,368
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		64,082,023,356	(74,847,939,482)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(408,042,120)	(861,964,877)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23,564,868,508)	(11,365,789,755)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,206,064,146)	(8,003,512,518)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,132,481,159	10,569,625,457
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,325,907,248)	(102,863,189,598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,388,021,970)	(13,386,105,563)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29,719,814,890)	(22,011,267,901)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		130,909,091	1,400,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,500,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,512,939,949	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,616,634,522	403,285,745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22,959,331,328)	(20,207,482,156)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		447,439,489,331	226,949,926,440
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(438,072,844,881)	(179,401,703,673)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,152,070,106)	(11,147,075,627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,785,425,656)	36,401,147,140
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(27,132,778,954)	2,807,559,421
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		47,956,869,570	74,656,103,100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(276,599)	(240,912,298)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	20,823,814,017	77,222,750,223



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2018

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng *(Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng)*.

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu *(Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu)*;
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng *(Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng)*;
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, nhân viên làm việc toàn Tổng Công ty tại ngày 31/12/2017 là 1.073 lao động.

2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

4. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

(*) DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu vốn
a) Công ty TNHH		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	100%
b) Công ty Cổ phần		
1	Công ty Cổ phần công trình 791	66.87%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	68.57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	63.01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	97.80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	60.81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875	58.89%
7	Công ty Cổ phần CK&XD công trình 878	61.34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	67.95%
9	Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai	87.87%

(*) DANH SÁCH CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn
1	Công ty Cổ phần PHTT và đô thị Đường Sắt	44,19%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

a. LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

b. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

c. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

d. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 25 năm.

e. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phân ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phân ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

f. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

g. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm. Đối với xe đúc hẫng, Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư thanh toán.

h. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Đối với doanh thu, chi phí phát sinh giữa các Công ty con được loại trừ khi thực hiện lập báo cáo tài chính này. Về phần doanh thu và chi phí phát sinh giữa Công ty con và Công ty mẹ được loại trừ và đồng thời loại trừ phần phát sinh lãi, lỗ và sẽ được hoàn nhập với chu kỳ là 12 tháng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

5 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt là Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, các Công ty con của Công ty và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2,664,647,523	2,187,775,584
Tiền gửi ngân hàng	10,629,335,978	42,902,464,380
Các khoản tương đương tiền (*)	7,529,830,516	5,570,271,547
Cộng	20,823,814,017	50,660,511,511

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	205,747,826,657	288,930,728,782
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 1	1,262,060,000	5,162,241,478
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	6,302,082,080	6,569,489,475
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 3	0	89,260,377,000
- Ban QLDA chuyên ngành GT Quảng Bình	1,123,634,750	17,921,320,750
- Ban QLDA giao thông Quảng Trị	23,673,460,000	23,403,630,000
- Ban QLDA huyện Triệu Phong - Quảng Trị	8,297,128,000	8,177,750,000
- Tổng công ty công trình giao thông 1	8,589,858,145	8,589,858,145
- Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	154,660,043	9,116,800,028
- Công ty Cổ phần Công trình 6	3,324,424,641	3,810,044,729
- Công ty Cổ phần QLĐS Sài Gòn	988,559,380	407,284,343
- Công ty Cổ phần QLĐS Thanh Hóa	3,518,499,943	4,116,154,473
- Công ty Cổ phần QLĐS Bình Trị Thiên	9,126,505,100	1,849,216,000
- Công ty Cổ phần QLĐS Hà Thái	428,943,309	581,299,009
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Tĩnh	3,740,962,800	3,308,030,963
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Bình	5,308,001,600	2,986,302,400
- Công ty Cổ phần QLĐS Phú Khánh	573,210,000	2,316,942,556
- Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình	6,425,875,500	0
- Công ty Cổ phần QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	8,413,234,697	8,327,207,835
- Công ty Cổ phần QLĐS Vĩnh Phú	1,000,000,000	0
- Công ty Cổ phần QLĐS Hà Hải	0	263,894,350
- Công ty Cổ phần XL Thành An 96	5,518,988,000	0
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh	2,842,344,000	0
- Công ty Cổ phần QLĐS Hà Ninh	622,534,665	1,617,714,625
- Công ty Cổ phần QLĐS Yên Lào	1,256,514,094	660,502,260
- Các khoản phải thu khách hàng khác	103,238,741,910	90,484,668,363
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>Công ty Cổ phần PHTT và đô thị Đường Sắt</i>	17,604,000 17,604,000	0 0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	39,799,497	844,526,156
- Ban QLDA đường Hồ Chí Minh	0	804,726,659
- Công ty Cổ phần 471	39,799,497	39,799,497
Cộng	205,787,626,154	289,775,254,938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Giá trị	Dự phòng	Tại ngày 31/12/2017 VND	Dự phòng	Tại ngày 01/01/2017 VND
(*) Phải thu về vốn và LN được chia	387,500,000				
- Công ty Cổ phần ĐTVT HT& Đô thị Đường sắt	387,500,000				
(*) Các khoản phải thu khác	17,575,102,089	434,431,373	14,778,474,630	435,429,000	
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1,000,000,000		1,000,000,000		
- Đặt cọc mua nhiên liệu và vật tư	281,700,000		107,184,500		
- Nợ vay cá nhân của CBCNV	3,694,374,000	330,374,000	348,374,000	342,374,000	
- Nợ vay cá nhân cán bộ đã nghỉ hưu	104,057,373	104,057,373	61,480,000	61,480,000	
- Ứng trước tiền lương cho Tổ SX	288,000,000		549,500,000		
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	50,000,000		50,000,000		
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217,590,000		217,590,000		
- Chi đầu tư vay GPMB	1,140,585,000		1,000,000,000		
- Cá nhân vay mua cổ phần	2,263,071,148		298,980,571		
- Phải thu ưu đãi cổ phần hóa	4,711,429,350		7,369,048,194		
- Phải thu các đối tượng khác	3,824,295,218		3,776,317,365	31,575,000	
(*) Tạm ứng	3,561,175,436		1,660,125,139		
Cộng	21,523,777,525	434,431,373	16,438,599,769	435,429,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Tại ngày	
		31/12/2017	01/01/2017
		VND	
		Dự phòng	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	87,209,879,382		109,739,684,488
Công cụ, dụng cụ	14,666,008,802		15,823,547,081
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	301,212,424,012		213,744,894,422
Thành phẩm	17,658,781,946		7,941,591,075
Hàng hoá	4,373,102,643		7,098,794,596
Tổng cộng:	425,120,196,785	0	354,348,511,662

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	1,386,587,808	631,393,089
Chi phí sửa chữa thiết bị	307,886,750	0
Chi phí cải tạo nhà 131 - Thạch Hãn	0	460,030,776
Chi phí bảo hiểm thiết bị	152,358,964	427,879,959
Thuê đất năm 2018	142,346,113	0
Chi phí phí trả trước khác	1,330,395,911	657,979,808
Cộng	3,319,575,546	2,177,283,632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	2,128,334,265	-	2,128,334,265	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	419,389,011	65,687,793	65,687,793	419,389,011
Thuế thu nhập cá nhân	-	64,157,427	11,725,042	52,432,385
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	129,943,858	-	129,432,984	510,874
Các loại thuế khác	3,000,000	-	3,000,000	0
Cộng	2,680,667,134	129,845,220	2,338,180,084	472,332,270

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
(*) Các khoản chi hộ	1,782,929,978	-	1,782,929,978	1,782,929,978
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	1,782,929,978	-	1,782,929,978	1,782,929,978
(*) Các khoản phải thu khác	2,349,020,000	-	7,402,791,540	1,700,000,000
- Công ty CP DTTM và XD Bắc Hà	1,700,000,000	-	1,700,000,000	1,700,000,000
- Kỹ quỹ, kỹ cước, cầm cố dài hạn	649,020,000	-	1,081,235,516	-
Cộng	4,131,949,978	-	9,185,721,518	3,482,929,978

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
01/01/2017	100,755,331,253	256,465,124,515	90,280,690,355	1,917,675,316	449,418,821,439
Số tăng trong năm	6,684,977,278	18,279,140,384	3,455,416,363	-	28,419,534,025
- Mua trong năm	300,500,000	15,568,702,728	2,638,745,454	-	18,507,948,182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	53,254,550	-	-	-	53,254,550
- Tăng khác	6,331,222,728	2,710,437,656	816,670,909	-	9,858,331,293
Số giảm trong năm	230,527,500	671,047,619	2,612,199,351	-	3,513,774,470
- Giảm do thanh lý	-	619,047,619	2,612,199,351	-	3,231,246,970
- Giảm khác	230,527,500	52,000,000	-	-	282,527,500
31/12/2017	107,209,781,031	274,073,217,280	91,123,907,367	1,917,675,316	474,324,580,994
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2017	42,472,893,011	132,519,178,112	46,071,382,207	1,688,308,454	222,751,761,784
Số tăng trong năm	4,918,611,523	27,333,640,173	8,177,539,874	101,808,267	40,531,599,837
- Khấu hao trong năm	4,918,611,523	24,922,336,114	8,107,081,541	101,808,267	38,049,837,445
- Tăng khác	-	2,411,304,059	70,458,333	-	2,481,762,392
Số giảm trong năm	87,375,494	577,524,823	2,350,447,701	-	3,015,348,018
- Giảm do thanh lý	-	524,047,619	2,322,802,679	-	2,846,850,298
- Giảm khác	87,375,494	53,477,204	27,645,022	-	168,497,720
31/12/2017	47,304,129,040	159,275,293,462	51,898,474,380	1,790,116,721	260,268,013,603
Giá trị còn lại					
01/01/2017	58,282,438,242	123,945,946,403	44,209,308,148	229,366,862	226,667,059,655
31/12/2017	59,905,651,991	114,797,923,818	39,225,432,987	127,558,595	214,056,567,391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
01/01/2017	6,285,812,900	6,285,812,900
Số tăng trong năm	0	
31/12/2017	6,285,812,900	6,285,812,900
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2017	491,072,646	491,072,646
Số tăng trong năm	188,509,200	188,509,200
- <i>Khấu hao trong năm</i>	188,509,200	188,509,200
31/12/2017	679,581,846	679,581,846
Giá trị còn lại		
01/01/2017	5,794,740,254	5,794,740,254
31/12/2017	5,606,231,054	5,606,231,054

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2017	Tăng/giảm trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	1,788,220,041	227,442,600	2,015,662,641
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	1,788,220,041	227,442,600	2,015,662,641
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3,897,845,050		3,670,402,450
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3,897,845,050		3,670,402,450

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Khách sạn Quang Phú - Quảng Bình	86,782,725,144	41,110,525,986
Các công trình khác	2,006,532,999	792,859,077
Cộng:	88,789,258,143	41,903,385,063

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	17,500,000,000	17,500,000,000
+ Công ty Cổ phần ĐTPT hạ tầng và Đô thị Đ/S	17,500,000,000	17,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác	100,000,000	6,484,500,000
+ Đầu tư cổ phiếu (Cty VTĐS Sài Gòn)	100,000,000	100,000,000
+ Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	0	6,384,500,000
Cộng	17,600,000,000	23,984,500,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	8,552,963,163	7,739,429,500
Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	959,082,857	981,093,857
Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 792	0	60,318,171
Kinh phí thuê đất Công ty 875	0	104,726,790
Chi phí tiền thuê đất trả một lần	901,738,349	937,807,883
Chi phí, bao dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị	1,131,506,227	2,138,964,579
Kinh phí giải phóng mặt bằng Kho Dĩ An	297,727,276	893,181,820
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	186,392,459	374,974,857
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	16,387,344	451,570,883
Chi phí trả trước dài hạn khác	353,362,976	1,055,945,067
Cộng	12,399,160,650	14,738,013,407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tại ngày 31/12/2017 VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tại ngày 01/01/2017 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	132,333,935,883	132,333,935,883		100,487,975,173	100,487,975,173	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	40,974,455,943	40,974,455,943		58,769,112,797	58,769,112,797	
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	40,974,455,943	40,974,455,943		58,769,112,797	58,769,112,797	
Cộng	173,308,391,826	173,308,391,826		159,257,087,970	159,257,087,970	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Tại ngày 01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	14,228,487,725	16,781,157,505	24,228,989,756	6,780,655,474
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6,605,189	32,027,985	32,365,740	6,267,434
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,068,906,836	3,681,495,028	4,719,795,744	4,030,606,120
Thuế thu nhập cá nhân	296,357,329	708,383,452	705,878,296	298,862,485
Thuế tài nguyên	183,888,106	1,547,036,454	1,612,466,266	118,458,294
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	99,223,299	5,334,659,014	4,775,155,313	658,727,000
Các loại thuế khác	-	28,000,000	28,000,000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	92,135,200	2,611,243,491	1,164,075,070	1,539,303,621
Cộng	19,975,603,684	30,724,002,929	37,266,726,185	13,432,880,428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
- Trích trước chi phí công trình	2,429,007,570	6,941,366,845
+ Gói thầu số 9/KV3	2,429,007,570	6,941,366,845
+ Cung cấp TVBT DA H.Nội - C.Linh HD W008	0	0
- Trích trước chi phí khác	113,418,568	238,883,177
+ Chi phí khác	0	0
+ Trích trước chi phí lãi vay	113,418,568	238,883,177
Cộng	2,542,426,138	7,180,250,022

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	777,323,911	760,475,868
Bảo hiểm xã hội	3,040,216,900	3,889,794,325
Bảo hiểm y tế	252,004,171	242,457,468
Bảo hiểm thất nghiệp	93,031,033	50,943,838
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41,492,626,041	30,722,789,673
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền tạm thu lớp đào tạo CN kỹ thuật cao	269,300,000	265,000,000
+ Tiền cổ tức chưa chi trả	21,969,156,610	15,210,893,556
+ Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	562,072,624	225,605,726
+ Tiền vay CBCNV	7,301,376,000	2,940,376,000
+ Tiền trợ cấp thôi việc	703,674,125	339,251,050
+ Tiền thu hộ bồi thường chất lượng ray	650,177,507	650,177,507
+ Thù lao HDQT và Ban Kiểm soát	2,921,668,965	3,469,984,519
+ Quỹ nhà ở CBCNV	424,094,956	410,848,956
+ Quỹ tìm kiếm việc làm	1,987,168,094	4,627,131,867
+ Tiền công tác phí chưa chi trả	130,688,104	110,053,600
+ Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	1,119,842,662	1,018,128,359
+ Phải trả các đối tượng khác	3,453,406,394	1,455,338,533
Cộng	45,655,202,056	35,666,461,172

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH TRẦN ĐƯỜNG SÁT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2017		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	260,930,532,863	260,930,532,863	415,795,566,738	419,778,348,908	264,913,315,033	264,913,315,033
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh Đồng Đô	206,681,171,030	206,681,171,030	264,184,234,471	260,640,810,675	203,137,747,234	203,137,747,234
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh T.T Huế	13,649,636,885	13,649,636,885	38,938,238,009	50,131,259,176	24,842,658,052	24,842,658,052
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	13,272,107,430	13,272,107,430	64,954,757,954	67,153,132,290	15,470,481,766	15,470,481,766
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh Q.Bình	8,338,539,333	8,338,539,333	15,489,976,252	11,447,575,532	4,296,138,613	4,296,138,613
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh H.Mai	4,184,516,800	4,184,516,800	8,298,493,300	5,613,976,500	1,500,000,000	1,500,000,000
- Ngân hàng Vietbank	2,900,000,000	2,900,000,000	2,900,000,000	1,625,403,371	1,625,403,371	1,625,403,371
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh Đồng Hà	10,704,561,385	10,704,561,385	19,179,866,752	19,216,191,364	10,740,885,997	10,740,885,997
- Vay cá nhân	1,200,000,000	1,200,000,000	1,850,000,000	3,950,000,000	3,300,000,000	3,300,000,000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	3,179,500,000	4,929,096,629	1,749,596,629	1,749,596,629
- Ngân hàng VP Bank	0	0	0	1,749,596,629	1,749,596,629	1,749,596,629
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh Đồng Đô	0	0	3,179,500,000	3,179,500,000	0	0
Cộng	260,930,532,863	260,930,532,863	418,975,066,738	424,707,445,537	266,662,911,662	266,662,911,662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Là các khoản dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng đã hoàn thành với mức trích lập theo quy định tại hợp đồng ký giữa Công ty với Chủ đầu tư.

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	2,081,200,000	2,178,200,000
Kinh phí cắt giảm di dời Mỏ đá Lãng Cô	0	532,924,454
Tiền ứng hộ 2 ngày lương về hưu	6,690,302	6,690,302
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	772,914,538	894,924,268
Kỹ quỹ của Cty XD Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	150,000,000	150,000,000
Cộng	3,010,804,840	3,762,739,024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2017		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	48,672,132,000	48,672,132,000	22,993,363,000	13,856,536,000	39,535,305,000	39,535,305,000
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh Q.Bình	536,702,460	536,702,460	271,917,800	220,175,340	484,960,000	484,960,000
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	495,000,000	495,000,000	495,000,000	675,000,000	675,000,000	675,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Nghệ An	2,010,013,004	2,010,013,004	2,980,000,000	1,203,331,996	233,345,000	233,345,000
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	3,545,000,000	3,545,000,000	3,000,000,000	1,002,500,000	1,547,500,000	1,547,500,000
- Ngân hàng DT&PT VN - Chi nhánh T.T.Huế	4,559,750,000	4,559,750,000	5,040,000,000	2,171,750,000	1,691,500,000	1,691,500,000
- Ngân hàng TMCP Vietbank	4,116,975,000	4,116,975,000	6,200,000,000	7,322,270,000	5,239,245,000	5,239,245,000
Cộng	63,935,572,464	63,935,572,464	40,980,280,800	26,451,563,336	49,406,855,000	49,406,855,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	01/01/2017		31/12/2017	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	74,255,110,000	48.04%	74,255,110,000	48.04%
2	Các cổ đông khác	80,318,720,000	51.96%	80,318,720,000	51.96%
	Cộng	154,573,830,000	100%	154,573,830,000	100%

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	154,573,830,000	154,573,830,000
+ Vốn góp cuối năm	154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,402,717,990	9,026,109,120

22.3 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/12/2017 CP	Tại ngày 31/12/2016 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,457,383	15,457,383
- Cổ phiếu phổ thông	15,457,383	15,457,383
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10,000	10,000

22.4 CÁC QUỸ

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137,775,057,244	135,946,055,268
Cộng	137,775,057,244	135,946,055,268

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Vốn của cổ đông không kiểm soát VND	LN chưa phân phối cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2016	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	134,407,156,390	3,681,644,514	29,940,943,770	133,775,700,000	12,629,670,073	496,072,031,844
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	26,420,514,941	-	2,649,740,443	29,070,235,384
- Hoàn nhập lại LN chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	1,538,898,878	3,031,574,818	(4,585,368,260)	-	-	(14,894,564)
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	12,629,670,073	-	(12,629,670,073)	-
- Phân phối Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa	-	-	-	-	(6,713,219,332)	(6,071,175,224)	-	-	(6,071,175,224)
- Công ty mẹ mua lại cổ phần Cty con	-	-	-	-	-	(6,672,515,474)	-	-	(13,385,734,806)
- Các quỹ của Cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(30,990,520,000)	-	(30,990,520,000)
- Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(25,595,182,381)	14,894,564	-	14,894,564
- Giám khác	-	-	-	-	-	(277,818,081)	-	-	(25,595,182,381)
Số dư 31/12/2016	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	135,946,055,268	3,681,644,514	25,789,069,364	102,800,074,564	2,649,740,443	448,821,856,735
Số dư 01/01/2017	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	135,946,055,268	-	25,789,069,364	102,800,074,564	2,649,740,443	448,821,856,735
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	638,128,448	-	(149,291,049)	488,837,399
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	1,870,506,014	-	(1,870,506,014)	-	-	-
- Hoàn nhập lại LN chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	2,649,740,443	-	(2,649,740,443)	-
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4,465,164,302)	-	-	(4,465,164,302)
- Phân phối Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa	-	-	-	-	-	(199,609,673)	-	-	(199,609,673)
- Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(41,504,038)	-	(21,903,529,817)	-	-	(21,903,529,817)
- Các quỹ của Cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	41,504,038	-	(251,237,954)
- Giám khác (*)	-	-	-	-	-	(251,237,954)	-	-	(251,237,954)
Số dư 31/12/2017	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	137,775,057,244	-	386,890,495	102,841,578,601	(149,291,049)	422,491,152,388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	563,263,632,464	665,573,716,996
+ Hoạt động xây lắp	408,672,145,404	552,110,279,630
+ Cho thuê văn phòng	5,138,370,908	4,100,289,979
+ Cung cấp dịch vụ	12,692,668,685	16,611,842,557
+ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	8,885,646,556	11,935,537,996
+ Bán hàng hóa	44,739,904,869	35,720,022,934
+ Bán vật tư các loại	31,315,545,263	2,859,652,049
+ Sản xuất công nghiệp	51,732,918,052	41,751,187,851
+ Hoạt động khác	86,432,727	484,904,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	25,801,545	31,851,901
+ Thuế TTĐB	25,801,545	31,851,901
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	563,237,830,919	665,541,865,095

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Hoạt động xây lắp	332,898,284,209	446,034,229,812
Dịch vụ cho thuê văn phòng	307,517,607	973,968,555
Cung cấp dịch vụ	8,446,236,517	9,158,793,915
Ủy thác nhập khẩu	7,329,438,261	9,183,522,993
Bán hàng hóa	41,714,561,149	31,355,087,412
Bán vật tư các loại	32,231,642,870	1,376,657,955
Sản xuất công nghiệp	44,016,344,387	34,293,955,648
Hoạt động khác	18,742,600	485,361,000
Cộng	466,962,767,600	532,861,577,290

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	461,319,943	855,836,893
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,403,559,255	525,000,000
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	192	68,712
Cộng	3,864,879,390	1,380,905,605

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Lãi tiền vay	24,694,279,033	24,019,811,445
Lãi mua hàng hàng trả chậm	-	494,838,283
Lỗ chênh lệch ngoại tệ	86,457,603	241,294,147
Cộng	24,780,736,636	24,755,943,875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	698,118,060	569,257,012
Chi phí vật liệu bao bì	94,563,514	48,885,224
Chi phí công cụ dụng cụ	3,945,000	26,919,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210,032,866	213,561,712
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	1,009,064,625	906,043,266
Chi phí khác bằng tiền	469,122,562	587,220,510
Cộng	2,484,846,627	2,351,886,724

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	32,249,718,457	43,449,205,057
Chi phí vật liệu quản lý	1,498,669,198	1,924,327,907
Chi phí đồ dùng văn phòng	564,619,948	653,847,666
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	11,682,138,771	9,038,035,422
Thuế và các khoản lệ phí	4,073,090,973	5,581,071,792
Chi phí dự phòng khó đòi	(9,134,837,770)	(7,216,210,580)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,172,184,219	21,183,034,960
Chi phí khác bằng tiền	11,503,977,197	20,612,443,604
Cộng	65,609,560,993	95,225,755,828

7. THU NHẬP KHÁC

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	237,000,001	30,048,668,575
Thu tiền bồi thường, tiền phạt, tiền thưởng	299,920,730	461,329,801
Chuyển quyền SD đất Quê Võ - Bắc Ninh	-	4,675,730,032
Thu nhập khác	716,351,782	504,722,929
Cộng	1,253,272,513	35,690,451,337

8. CHI PHÍ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	173,646,463	3,061,083,763
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	2,809,704,587	2,494,618,755
Tiền phạt chậm tàu	-	9,974,883
Các khoản chi khác	358,933,784	683,987,243
Cộng	3,342,284,834	6,249,664,644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5,175,786,132	41,168,393,676
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	5,382,216,498	(24,374,822,752)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	8,222,044,616	46,424,349,026
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	787,500,000	525,000,000
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	18,000,000	
- Hoàn nhập lãi chưa thực hiện các kỳ trước và dự phòng thực hiện kỳ này	7,416,544,616	45,899,349,026
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	13,604,261,114	22,049,526,274
- Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt chậm tàu	726,208,796	2,643,172,386
- Chi phí không được trừ	-	534,365,985
- Lỗ của Công ty con và Cty mẹ	12,878,052,318	5,692,299,962
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	5,763,143,325
- Lãi chưa thực hiện giữa Cty mẹ và Cty con	-	7,416,544,616
Thu nhập chịu thuế	10,558,002,630	16,793,570,924
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	10,558,002,630	21,606,620,714
Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	(4,813,049,790)
Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3,123,400,831	3,262,453,189
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 20%	3,123,400,829	4,321,324,143
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 22%		(1,058,870,954)
Miễn giảm và điều chỉnh (2)	75,738,981	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)+(2)	3,199,139,812	3,262,453,189

(*) Điều chỉnh tăng thuế TNDN truy thu của Công ty 796 năm 2016.

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
1) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	-	1,483,308,923
Thuế suất 20%	-	1,483,308,923
Thuế suất 25%		
2) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,487,808,923	10,318,994,028
Thuế suất 20%	1,483,308,923	
Thuế suất 22%		10,032,937,753
Thuế suất 25%	4,500,000	286,056,275
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (2-1)	1,487,808,923	8,835,685,105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	488,837,399	29,070,255,382
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	149,291,049	(2,649,740,443)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	149,291,049	
+ Các khoản điều chỉnh giảm		2,649,740,443
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	638,128,448	26,420,514,939
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Quý (cổ phiếu)	15,457,383	15,457,383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	41	1,709

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	488,837,399	29,070,255,382
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	149,291,049	(2,649,740,443)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	149,291,049	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm		2,649,740,443
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	638,128,448	26,420,514,939
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Quý (cổ phiếu)	15,457,383	15,457,383
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	41	1,709

13. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Tại ngày 31/12/2017 Năm nay	Tại ngày 31/12/2016 Năm trước
Số Cổ phiếu đầu năm (1)	15,457,383	15,457,383
Số Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ (2)		
Số ngày lưu hành trong kỳ (3)	365	366
Số ngày trong kỳ (4)	365	366
Số CP lưu hành bình quân trong năm (1+2)x3/4	15,457,383	15,457,383

14. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1,038,630,587	1,737,790,505

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty ANK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty H.Mai	Cty VTDS Đà Nẵng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-16-17
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	211,697,743,676	33,398,858,876	37,138,266,136	54,644,432,629	37,415,883,522	141,158,453,221	35,837,212,631	45,548,808,846	118,669,152,216	39,759,044,080	44,216,439,807	39,784,295,137	839,266,290,777	275,998,431,873	563,269,858,904
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	32,027,985	0	0	0	0	0	0	0	32,027,985	0	32,027,985
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	211,697,743,676	33,398,858,876	37,138,266,136	54,644,432,629	37,383,855,537	141,158,453,221	35,837,212,631	45,548,808,846	118,669,152,216	39,759,044,080	44,216,439,807	39,784,295,137	839,236,262,792	275,998,431,873	563,237,830,919
4	Giá vốn hàng bán	177,166,419,431	29,292,699,921	31,116,636,611	47,712,047,441	34,869,910,856	134,404,573,742	38,024,858,928	40,442,715,058	108,356,999,019	36,228,791,127	39,475,102,938	33,286,989,017	750,377,744,089	283,414,976,489	466,962,767,600
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)	34,531,324,245	4,106,158,955	6,021,629,525	6,932,385,188	2,513,944,681	6,753,879,479	2,187,646,297	5,105,793,788	10,312,153,197	3,530,252,953	4,741,336,869	6,497,306,120	88,858,518,703	(7,416,544,616)	96,275,063,319
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9,083,021,326	29,715,487	14,784,542	2,283,813	226,186,336	5,104,134	2,286,139	7,438,472	18,908,122	11,403,728	27,942,866	95,871,475	9,226,945,440	5,662,066,050	3,864,879,390
7	Chi phí tài chính	18,385,050,640	125,469,556	546,316,610	1,255,319,016	2,937,160	736,706,057	566,127,402	1,012,009,189	1,954,662,797	12,294,806	174,954,515	8,888,888	24,780,736,656	0	24,780,736,656
8	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,484,846,027	0	2,484,846,027	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28,025,427,368	2,931,728,726	3,846,613,540	3,398,568,144	2,097,012,282	4,533,860,803	4,138,889,783	2,895,089,612	4,096,114,313	2,440,396,918	3,350,352,214	3,872,907,120	65,627,560,993	18,000,000	65,609,560,993
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	(2,794,132,337)	1,078,676,160	1,643,483,917	2,280,781,371	640,181,575	1,488,416,753	(6,890,377,343)	1,205,533,459	4,280,284,209	1,088,963,957	1,243,973,006	226,534,960	5,492,319,887	(1,772,478,566)	7,264,798,453
11	Thu nhập khác	286,170,550	287,412,727	73,069,000	0	636,364	90,909,091	0	9,090,909	107,156,364	35,211,144	111,818,182	251,818,182	1,253,272,513	0	1,253,272,513
12	Chi phí khác	93,406,137	353,600,723	203,297,519	160,315,555	0	79,144,313	1,995,740,827	70,852,055	103,731,724	113,275,849	141,188,333	27,731,819	3,342,284,834	0	3,342,284,834
13	Lợi nhuận khác (01-31-32)	192,764,413	(66,187,996)	(130,228,519)	(160,315,555)	636,364	11,764,778	(1,995,740,827)	(61,761,146)	3,404,640	(78,064,705)	(29,370,151)	224,086,363	(2,089,012,321)	0	(2,089,012,321)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=(30+40))	(2,601,367,924)	1,012,488,164	1,513,255,398	2,120,466,036	640,817,939	1,500,181,531	(8,886,118,170)	1,143,772,313	4,283,688,849	1,010,899,252	1,214,602,855	450,621,323	3,403,307,566	(1,772,478,566)	5,175,786,132
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	213,628,020	341,094,104	463,145,315	-128,163,587	384,615,150	0	242,924,874	858,029,477	228,874,624	248,540,057	90,124,802	3,199,139,810	0	3,199,139,810
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(1,487,808,923)	1,487,808,923	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=(51+52))	(2,601,367,924)	798,860,144	1,172,161,294	1,657,320,721	512,654,352	1,115,566,381	(8,886,118,170)	900,847,439	3,425,659,372	782,024,628	966,062,798	360,496,721	204,167,756	(284,669,643)	488,837,398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN VỀ SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH


Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 269 ngày 27/4/2017 của Tổng công ty Công trình đường sắt, thi phương án phân chia lợi nhuận chưa phân phối đến thời điểm ngày 31/12/2016 được phân chia như sau.

- Chi trả cổ tức 12,5% theo vốn điều lệ với tỷ lệ 76,95% lợi nhuận phân chia,
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 7% lợi nhuận phân chia,
- Trích lập Quỹ khen thưởng là 11,05% lợi nhuận được chia,
- Trích lập Quỹ phúc lợi là 5% lợi nhuận được chia.


VII. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty lập ngày 15/1/2017.




Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2018


Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng


Lê Đình Sơn
Người lập